

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2020/DS-PT
Ngày: 19-6-2020
V/v Tranh chấp
về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;

Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh TN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 133/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1968; địa chỉ: Số E299, ấp LD, xã LTB, huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955; địa chỉ: Số E299, ấp LD, xã LTB, huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Vương Sơn H, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 72, đường TP, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh TN (theo Giấy ủy quyền ngày 03/02/2020); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 60, ấp PH, xã Suối Đá, Huyện DMC, tỉnh TN.

2. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1964; địa chỉ: G403B, ấp LD, xã LTB, huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN.

3. Anh Võ Tấn L, sinh năm 1977; địa chỉ: Số E299, ấp LD, xã LTB, huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN.

4. Chị Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1980; địa chỉ: Số E299, ấp LD, xã LTB, huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Q: Ông Q, bà U, anh L, chị O không có liên Q đến kháng nghị của Viện Kiểm sát nên Tòa án không triệu tập.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị*: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11-12-2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc G trình bày:

Cha mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn D và cụ Đỗ Thị T; cụ D sinh năm 1927, chết năm 1997; cụ T sinh năm 1930, chết năm 2014. Cha mẹ chết không để lại di chúc, cha mẹ có 04 người con gồm: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955; ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1961; bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1968.

Khi cha mẹ còn sống có tài sản chung gồm 02 phần đất:

+ 01 phần đất ruộng khoảng 8.000m² tọa lạc tại ấp PH, xã Suối Đá, Huyện DMC, tỉnh TN. Phần đất này cha mẹ đã chia cho ông Nguyễn Ngọc Q quản lý, sử dụng nên các con không tranh chấp.

+ 01 phần đất thổ cư + đất vườn có chiều ngang 26m, chiều dài 30m, tọa lạc tại ấp LD, xã LTB, huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN. Phần đất này cha mẹ chia thành 04 phần: 01 phần cho bà B chiều ngang 6,5m x dài hết đất; 01 phần cho bà G chiều ngang 6,0m x dài hết đất; 01 phần cho bà U chiều ngang 6,0m x dài hết đất và 01 phần còn lại là của cha mẹ làm nhà thờ.

Năm 1993, bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia 6,0m ngang x dài hết đất và đứng tên cả phần của bà B 6,5m ngang x dài hết đất. Sau đó bà G và bà B đã chuyển nhượng hết diện tích đất bà G đứng tên cho ông Huỳnh Văn Quân và bà Đỗ Thị Hận.

Trong năm 1993, bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất của bà U được chia ngang 6,0m x dài hết đất và đứng tên cả phần còn lại làm nhà thờ của cha mẹ. Năm 2006, bà B tách quyền sử dụng đất cho bà U diện tích 192m² nên phần đất còn lại của cha mẹ làm nhà thờ chưa chia có diện tích 179m² hiện do bà B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang sử dụng.

Bà yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật phần đất diện tích 179m², thừa số 249, qua đo đạc thực tế là 185,3m² cụ thể: Chia phần đất trên thành 04 phần bằng nhau, mỗi người con được hưởng 01 phần, yêu cầu được hưởng thừa kế trị giá bằng tiền. Trên đất tranh chấp có nhà của anh Võ Tấn L, nếu ai được hưởng tài sản thì pH trả lại tiền xây nhà cho anh L theo giá trị tương ứng tài sản được hưởng. Các chi phí tố tụng bà G đã nộp cho Tòa án thì bà tự nguyện chịu.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Vương Sơn H trình bày:

Anh thống nhất với bà G về Q hệ huyết thống và các di sản do cụ D, cụ T chết để lại, hai cụ chết không để lại di chúc. Khi còn sống hai cụ đã chia Cụ D và ông Q hưởng phần đất ruộng ở xã Suối Đá, Huyện DMC, bà B không tranh chấp. Riêng đối với phần đất vườn + thổ cư ở ấp LD, xã LTB thì hai cụ chia thành 4 phần cho bà G, bà U, bà B và cụ T mỗi người 6,0m ngang x dài hết đất.

Năm 1993, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chỉ có bà B và bà G đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: Bà B đứng tên phần diện tích đất của bà B và bà U, bà G đứng tên phần của bà G và của cụ T. Sau đó, bà G đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất mà bà G đứng tên cho ông Quân và bà Hận để lấy tiền tiêu xài. Năm 2006, bà B tách cho bà U đứng tên phần bà U được chia 6,0m ngang x dài hết đất; bà B đứng tên diện tích 179m², thửa đất số 249, tờ bản đồ 16 sử dụng ổn định cho đến nay.

Nay bà G yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất mà bà B đang sử dụng thành 04 phần bằng nhau cho 04 người con bà B không đồng ý, vì đây là đất của bà được cha mẹ cho. Đối với căn nhà do anh L xây dựng trên phần đất tranh chấp thì bà B không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Q ông Nguyễn Ngọc Q trình bày:

Thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà G, bà B về mối Q hệ huyết thống, cha mẹ ông chết không để lại di chúc, cha mẹ có 02 phần đất như trên, xác định đất bà B đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà G yêu cầu chia là phần đất của cha mẹ để lại làm nhà thờ. Bà G yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 179m² thì ông Q cũng yêu cầu được hưởng một phần bằng phần bà G hưởng. Trên đất có căn nhà của anh Võ Tấn L nếu ai được hưởng tài sản thì pH trả lại tiền xây nhà cho anh L theo giá trị tương ứng tài sản được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Q bà Nguyễn Thị U trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của bà G, bà B, ông Q về Q hệ huyết thống, cha mẹ của bà chết không có để lại di chúc. Khi cha mẹ còn sống đã chia đất thổ cư cho mỗi người 6,0m ngang gồm bà G, bà B, cụ T và bà. Riêng phần đất ruộng ở xã Suối Đá giao hết cho ông Q, không có tranh chấp.

Năm 1993, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình thống nhất để bà G và bà B đứng tên, cụ thể: Bà G đứng tên phần của bà G và bà B, bà B đứng tên phần của bà U và cụ T. Năm 2008, bà B tách quyền sử dụng đất bà B và bà mỗi người đứng tên diện tích đất được cha mẹ cho. Nay bà G yêu cầu chia di sản thừa kế đối với bà B thì bà không đồng ý. Tuy nhiên, nếu pH chia theo quy định của pháp luật thì bà yêu cầu kỷ phần của bà được hưởng giao lại cho bà B để làm nhà thờ, riêng căn nhà của anh L xây dựng trên phần đất tranh chấp thì bà không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Q anh Võ Tấn L trình bày: Bà G yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất 179m² thì anh không có ý kiến. Trên đất tranh chấp này có nhà của anh xây dựng nên yêu cầu ai được hưởng tài sản thì trả lại giá trị căn nhà cho anh tương ứng với giá trị tài sản mà người đó được hưởng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Q chị Nguyễn Thị Kim O (vợ anh L) trình bày: Nếu chia thừa kế phần đất

179 m² tọa lạc tại ấp LD thì pH trả lại giá trị nhà và tài sản trên đất cho vợ chồng chị vì nhà và tài sản trên đất do vợ chồng mua và xây cất.

Các đương sự thống nhất với biên bản thẩm định tài sản ngày 27/9/2018 và biên bản định giá tài sản cùng ngày 27/9/2018, đất yêu cầu chia thừa kế diện tích 179m² đo đạc thực tế có chiều ngang mặt trước là 5,3m, chiều ngang mặt sau là 6,3m, như vậy chiều ngang trung bình là 5,8m, với giá trị 180.000.000 đồng/mét ngang. Do đó, phần đất tranh chấp có giá trị 180.000.000 đồng x 5,8 mét = 1.044.000.000.000 đồng.

Bản án số: 06/2020/DS-ST ngày 10-02-2020 của Tòa án nhân dân huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN, quyết định:

Căn cứ các Điều 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc G đối với bà Nguyễn Thị B về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là quyền sử dụng đất có diện tích 179m², thửa số 249, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại ấp LD, xã LTB, huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng; án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09-3-2020 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh TN có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 07/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 10-02-2020 của Tòa án nhân dân huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN, bản án tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G đối với bà B về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là quyền sử dụng đất diện tích 179m², thửa 249 tọa lạc tại ấp LD, xã LTB, huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN. Tuy nhiên, về án phí buộc bà G pH chịu án phí theo giá trị tài sản bà G yêu cầu được hưởng (1.044.000.000 đồng : 4 người) x 5% = 13.050.000 đồng là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, vì theo Nghị quyết 326 thì trường hợp này bà G pH chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng. Do đó, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm theo hướng tính lại án phí theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN giữ nguyên kháng nghị phúc thẩm số: 07/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 09-3-2020.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh TN, sửa bản án sơ thẩm về án phí, buộc bà G pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc G, anh Vương Sơn H vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bà G, anh H.

[2] Xét kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh TN, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, bà G pH chịu án phí không có giá ngạch, thấy rằng:

Bà G khởi kiện đối với bà B “Tranh chấp về thừa kế tài sản” phần đất diện tích 179m² thửa 249, tờ bản đồ 16, qua đo đạc thực tế có diện tích 185,3m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà B đứng tên. Bà G cho rằng diện tích 179m² thửa 249 là di sản của cha mẹ chết để lại, yêu cầu chia thành 4 phần bằng nhau cho 4 người con được hưởng, bà yêu cầu nhận bằng tiền, trên đất có nhà của anh L, chia ai hưởng đất có nhà anh L thì trả tiền giá trị nhà và tài sản trên đất cho anh L. Trị giá đất là 1.044.000.000 đồng; trị giá nhà và tài sản trên đất là 111.556.361 đồng.

Bà B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà G, vì cho rằng phần đất diện tích 179m² thửa 249 là đất của bà được cha mẹ cho, bà đứng tên quyền sử dụng đất từ năm 2006, sử dụng đất lâu dài không có ai tranh chấp.

Bản án sơ thẩm đã tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G đối với bà B về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là quyền sử dụng đất diện tích 179m², thửa 249 tọa lạc tại ấp LD, xã LTB; về án phí bà G pH chịu là $(1.044.000.000 \text{ đồng} : 4) \times 5\% = 13.050.000 \text{ đồng}$.

Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo.

Tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 có quy định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong một số loại việc cụ thể. Tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định:

“ a)...Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không pH là tài sản của họ thì đương sự pH chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch”.

Bản án sơ thẩm nhận định trong quá trình giải quyết vụ án bà G không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh diện tích đất bà B đứng tên 179 m² là phần đất đã được chia cho mẹ (cụ T) nên yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà G là không có cơ sở.

Xét thấy, bản án tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G đối với bà B. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí dân sự sơ thẩm buộc bà G pH chịu 13.050.000 đồng là không đúng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN là có căn cứ .

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm về án phí, bà G pH chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên xét thấy có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh TN, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN về án phí, bà Nguyễn Thị Ngọc G pH chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh TN.
2. Sửa bản án sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 10-02-2020 của Tòa án nhân dân huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN.
3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc G đối với bà Nguyễn Thị B về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là quyền sử dụng đất có diện tích 179 m², thửa số 249, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại ấp LD, xã LTB, huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN.
4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc G chịu 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm nghìn đồng) chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp (đã nộp xong).
5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc G pH chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà G đã nộp 625.000 đồng theo biên lai thu số 0004890 ngày 11/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT(nay là thị xã HT). Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT(nay là thị xã HT), tỉnh TN hoàn trả cho bà G số tiền 325.000 (ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.
6. Bản án phúc thẩm có hiệu L pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND h.HT(nay là thị xã HT);
- CCTHADS h.HT(nay là thị xã HT);
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Tuyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Tuyền

